

TRƯỜNG THCS POM LÔT

TRUY LĨNH THÂM NIÊN NGHỀ ĐỢT II NĂM 2025

Tháng 11/2025( Truy lĩnh từ T7- T10/2025) Lương tối thiểu 1.800.000đ

| STT | Họ và tên         | Hs lương | HS chức vụ | TNVK | PC thâm niên |        |            | Số tiền        | Số tháng | Tổng             | Các khoản phải thu |               |               | Tổng lĩnh      | Ghi chú    |
|-----|-------------------|----------|------------|------|--------------|--------|------------|----------------|----------|------------------|--------------------|---------------|---------------|----------------|------------|
|     |                   |          |            |      | H/s mới      | H/s cũ | Chênh lệch |                |          |                  | 1,5% YT            | 1% BHTN       | 8% BHXH       |                |            |
| 1   | Trần Thị Kim Oanh | 3,99     |            |      | 19%          | 18%    | 0,01       | 71.820         | 1        | 71.820           | 1.077              | 718           | 5.746         | 64.279         | T10/202    |
| 2   | Trần Văn Diên     | 3,99     | 0,15       |      | 19%          | 18%    | 0,01       | 74.520         | 1        | 74.520           | 1.118              | 745           | 5.962         | 66.695         | T10/2025   |
| 3   | Vũ Thị Hồng Thanh | 5,02     | 0,15       |      | 25%          | 24%    | 0,01       | 93.060         | 2        | 186.120          | 2.792              | 1.861         | 14.890        | 166.577        | T9-10/2025 |
| 4   | Đỗ Hải Yến        | 5,02     |            |      | 24%          | 23%    | 0,01       | 90.360         | 1        | 90.360           | 1.355              | 904           | 7.229         | 80.872         | T10/2025   |
| 5   | Hoàng Thanh Tâm   | 4,34     |            |      | 19%          | 18%    | 0,01       | 78.120         | 2        | 156.240          | 2.344              | 1.562         | 12.499        | 139.835        | T9-10/2025 |
| 6   | Nguyễn Thị Vân    | 5,02     |            |      | 25%          | 24%    | 0,01       | 90.360         | 2        | 180.720          | 2.711              | 1.807         | 14.458        | 161.744        | T9-10/2025 |
| 7   | Trần Thị Nga      | 4,68     |            |      | 21%          | 20%    | 0,01       | 84.240         | 1        | 84.240           | 1.264              | 842           | 6.739         | 75.395         | T10/2025   |
| 8   | Đinh Xuân Quyết   | 5,02     |            |      | 25%          | 24%    | 0,01       | 90.360         | 2        | 180.720          | 2.711              | 1.807         | 14.458        | 161.744        | T9-10/2025 |
| 9   | Bạc Thị Thi       | 3,33     |            |      | 12%          | 11%    | 0,01       | 59.940         | 1        | 59.940           | 899                | 599           | 4.795         | 53.646         | T10/2025   |
|     | <b>Tổng cộng</b>  |          |            |      |              |        |            | <b>732.780</b> |          | <b>1.084.680</b> | <b>16.270</b>      | <b>10.847</b> | <b>86.774</b> | <b>970.789</b> |            |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Hương



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Thị Bích Nga

TRƯỜNG THCS POM LÓT

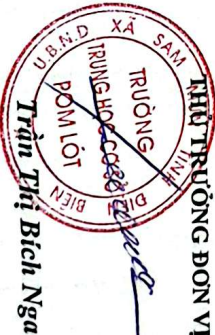
TRUY LĨNH THÂM NIÊN NGHỀ ĐỢT II NĂM 2025

Tháng 11/2025 ( Truy lĩnh từ T7- T10/2025) Lương tối thiểu 540.000đ

| STT | Họ và tên         | Hs lương | HS chức vụ | TNVK | PC thâm niên |        |            | Số tiền | Số tháng | Tổng    | Các khoản phải thu |         |         | Tổng lĩnh | Ghi chú    |
|-----|-------------------|----------|------------|------|--------------|--------|------------|---------|----------|---------|--------------------|---------|---------|-----------|------------|
|     |                   |          |            |      | H/s mới      | H/s cũ | Chênh lệch |         |          |         | 1,5% YT            | 1% BHTN | 8% BHXH |           |            |
| 1   | Trần Thị Kim Oanh | 3,99     |            |      | 19%          | 18%    | 0,01       | 21.546  | 1        | 21.546  | 323                | 215     | 1.724   | 19.284    | T10/202    |
| 2   | Trần Văn Diễm     | 3,99     | 0,15       |      | 19%          | 18%    | 0,01       | 22.356  | 1        | 22.356  | 335                | 224     | 1.788   | 20.009    | T10/2025   |
| 3   | Vũ Thị Hồng Thanh | 5,02     | 0,15       |      | 25%          | 24%    | 0,01       | 27.918  | 2        | 55.836  | 838                | 558     | 4.467   | 49.973    | T9-10/2025 |
| 4   | Đỗ Hải Yến        | 5,02     |            |      | 24%          | 23%    | 0,01       | 27.108  | 1        | 27.108  | 407                | 271     | 2.169   | 24.262    | T10/2025   |
| 5   | Hoàng Thanh Tâm   | 4,34     |            |      | 19%          | 18%    | 0,01       | 23.436  | 2        | 46.872  | 703                | 469     | 3.750   | 41.950    | T9-10/2025 |
|     | Hoàng Thanh Tâm   |          | 0,15       |      | 19%          | 18%    | 0,01       | 3.510   | 2        | 7.020   | 105                | 70      | 562     | 6.283     | T9-10/2025 |
| 6   | Nguyễn Thị Vân    | 5,02     |            |      | 25%          | 24%    | 0,01       | 27.108  | 2        | 54.216  | 813                | 542     | 4.337   | 48.523    | T9-10/2025 |
| 7   | Trần Thị Nga      | 4,68     |            |      | 21%          | 20%    | 0,01       | 25.272  | 1        | 25.272  | 379                | 253     | 2.022   | 22.618    | T10/2025   |
| 8   | Đinh Xuân Quyết   | 5,02     |            |      | 25%          | 24%    | 0,01       | 27.108  | 2        | 54.216  | 813                | 542     | 4.337   | 48.523    | T9-10/2025 |
| 9   | Bạc Thị Thi       | 3,33     |            |      | 12%          | 11%    | 0,01       | 17.982  | 1        | 17.982  | 270                | 180     | 1.439   | 16.094    | T10/2025   |
|     | Tổng cộng         |          |            |      |              |        |            | 223.344 |          | 332.424 | 4.986              | 3.324   | 26.594  | 297.519   |            |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Hương



TRƯỜNG ĐƠN VỊ

Trần Thị Bích Nga